



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ I NĂM 2022**

(giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022)



SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2022

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,675,459	1,878,293
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	6,992,969	14,352,057
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	60,432,537	64,131,782
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		55,032,141	55,578,817
2 Cho vay các TCTD khác	132		5,440,190	8,592,759
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		(39,794)	(39,794)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	3,245	3,245
1 Chứng khoán kinh doanh	141		3,881	3,881
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(636)	(636)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	260,257	252,448
VI Cho vay khách hàng	160		366,564,923	357,778,608
1 Cho vay khách hàng	161	19	371,787,343	362,416,124
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(5,222,420)	(4,637,516)
VII Chứng khoán đầu tư	170		36,060,572	25,104,577
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	20,216,289	9,981,614
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	15,885,838	15,168,829
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(41,555)	-
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	126,795	-
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		158,391	164,391
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(31,596)	(32,739)
IX Tài sản cố định	220		4,981,820	4,978,978
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	526,254	536,194
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,319,337	1,318,279
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(793,083)	(782,085)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		10,006	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		17,337	-
b Hao mòn TSCĐ	226		(7,331)	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	4,445,560	4,442,784
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4,754,257	4,747,199
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(308,697)	(304,415)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
X Tài sản Có khác	250	27	38,454,736	37,992,688
1 Các khoản phải thu	251		25,413,896	31,332,967
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,767,930	6,132,269
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		4,528,493	783,035
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(255,583)	(255,583)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		515,553,313	506,604,328



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		1,484,502	1,510,983
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	75,909,225	79,732,550
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		71,102,651	74,428,582
2 Vay các TCTD khác	322		4,806,574	5,303,968
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	333,638,681	327,196,828
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	4,905,775	4,952,170
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	49,571,638	46,292,114
VII Các khoản Nợ khác	370	32	12,224,704	11,388,018
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		8,247,038	7,687,455
2 Thuế TNDN hoãn-lại phải trả	372		-	31,026
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		3,977,666	3,669,537
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		477,734,525	471,072,663
VIII Vốn và các quỹ	500	33	37,818,788	35,531,665
1 Vốn của TCTD	410		28,118,041	28,118,041
a Vốn điều lệ	411		26,673,698	26,673,698
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		1,449,603	1,449,603
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		2,912,309	2,923,272
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		(340,224)	(293,665)
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		7,128,662	4,784,017
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		515,553,313	506,604,328
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		75,523,742	82,690,164
1 Bảo lãnh vay vốn	911		43,824	43,824
2 Cam kết giao dịch hối đoái	912		32,563,299	44,805,829
- Cam kết mua ngoại tệ			4,902,345	2,743,904
- Cam kết bán ngoại tệ			4,788,245	1,825,585
- Cam kết giao dịch hoán đổi			22,872,709	40,236,390
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	914		30,834,939	27,656,867
4 Bảo lãnh khác	915		12,081,680	10,097,594

Lập biểu

Hàn Thị Loan

Hàn Thị Loan

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Ngô Thị Vân



Ngày 7 tháng 7 năm 2022
Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Hà



SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2022
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1 Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	34	9,407,298	7,742,671	9,407,298	7,742,671
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	35	(5,184,552)	(5,516,822)	(5,184,552)	(5,516,822)
I Thu nhập lãi thuần	03		4,222,746	2,225,849	4,222,746	2,225,849
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		244,248	187,881	244,248	187,881
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(86,984)	(61,332)	(86,984)	(61,332)
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	36	157,264	126,549	157,264	126,549
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07		28,270	53,515	28,270	53,515
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		-	-	-	-
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		65,920	51,866	65,920	51,866
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		252,310	110,082	252,310	110,082
6 Chi phí hoạt động khác	11		(43,071)	(15,289)	(43,071)	(15,289)
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		209,239	94,793	209,239	94,793
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		10,230	2,083	10,230	2,083
VIII Chi phí hoạt động	14	37	(995,024)	(890,605)	(995,024)	(890,605)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		3,698,645	1,664,050	3,698,645	1,664,050
X Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(472,143)	-	(472,143)	-
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		3,226,502	1,664,050	3,226,502	1,664,050
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(644,821)	(333,955)	(644,821)	(333,955)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(644,821)	(333,955)	(644,821)	(333,955)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		2,581,681	1,330,095	2,581,681	1,330,095
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Lập biểu

Hàn Thị Loan

Hàn Thị Loan

Kế toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Ngô Thị Vân



Sai, ngày 29 tháng 9 năm 2022

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thu Hà



TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm 2022	Năm 2021
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	6,803,415	5,629,747
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(4,624,970)	(6,410,236)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	125,484	169,490
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	94,191	63,891
5 Thu nhập khác	05	51,734	24,792
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	157,505	70,001
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(1,015,766)	(887,412)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(643,111)	(221,837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	948,482	(1,561,564)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	3,152,569	81,428
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(10,951,684)	(13,887,820)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(7,808)	72,699
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(9,371,218)	(5,053,333)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(6,886)	(49,161)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	1,979,694	5,253,265
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(26,481)	(22,890)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(3,823,326)	8,876,619
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	6,441,853	(2,927,330)
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	3,279,524	183,789
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	(46,394)	180,494
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	317,340	(846,594)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	(8,114,335)	(9,700,398)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định	25	(10,381)	(27,229)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	-	117
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(33)	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6 Tiền chi ra đo bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-



Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm 2022	Năm 2021
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	6,000	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	10,230	2,083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	5,816	(25,029)

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1 Tăng vốn điều lệ	35	-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(79)	(195)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(79)	(195)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	(8,108,598)	(9,725,622)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	71,809,167	47,580,006
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	63,700,569	37,854,384

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2022

Lập biểu



Hàn Thị Loan

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Chu Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
115/GP-NHNN được cấp đổi ngày 30 tháng 11 năm 2018
Giấy phép hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 40 năm kể từ ngày cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh một lần theo Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng BKS
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch (*)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 10 năm 2021)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

(*) Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021, Ông Võ Đức Tiến, Phó Chủ tịch, được giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Ngân hàng thay Ông Nguyễn Văn Lê

Trụ sở chính

Số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/03/2022 là 26.673.698 triệu đồng (Hai mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi ba tỷ sáu trăm chín mươi tám triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31/03/2022, Ngân hàng có 8.567 nhân viên, tại 31/12/2021 Ngân hàng có 8.363 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/03/2022. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi.

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán

được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.106.576	1.196.884
Tiền mặt bằng ngoại tệ	568.883	681.409
	1.675.459	1.878.293

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	6.992.969	14.352.057
	6.992.969	14.352.057

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	30.521.644	34.606.353
- Bằng VND	24.877.872	32.360.855
- Bằng ngoại tệ, vàng	5.643.772	2.245.498
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	24.510.497	20.972.464
- Bằng VND	16.285.000	17.997.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	8.225.497	2.975.464
Cho vay	5.440.190	8.592.759
- Bằng VND	5.440.190	8.263.453
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	329.306
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(39.794)	(39.794)
	60.432.537	64.131.782

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

*Tổng giá trị ghi sổ kế toán
(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
(triệu đồng)*

	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	260.257	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.936	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	258.321	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	252.448	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.333	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	248.115	

19. Cho vay khách hàng**19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	360.661.350	353.861.142
Nợ cần chú ý	4.643.208	2.442.423
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.672.719	1.479.683
Nợ nghi ngờ	1.727.523	1.601.012
Nợ có khả năng mất vốn	3.082.543	3.031.864
	371.787.343	362.416.124

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	167.233.559	155.664.853
Nợ trung hạn	84.357.820	86.074.980
Nợ dài hạn	120.195.964	120.676.291
	371.787.343	362.416.124

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/03/2022		31/12/2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	6.487.202	1,74%	5.898.388	1,63%
Công ty TNHH	112.078.437	30,15%	108.000.253	29,80%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10.498.035	2,82%	10.724.311	2,96%
Công ty cổ phần	158.941.752	42,75%	155.305.057	42,84%
Công ty hợp danh	40.526	0,01%	294.011	0,08%
Doanh nghiệp tư nhân	5.689.800	1,53%	5.329.007	1,47%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	210.160	0,06%	341.542	0,09%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	37.289	0,01%	32.017	0,01%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	77.754.117	20,91%	76.441.469	21,09%
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	50.025	0,01%	50.069	0,01%
	371.787.343	100,00%	362.416.124	100,00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/03/2022		31/12/2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	51.672.723	13,90%	50.448.631	13,92%
Khai khoáng	1.642.604	0,44%	1.691.415	0,47%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49.569.811	13,33%	47.137.639	13,01%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15.222.976	4,09%	18.457.306	5,09%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	267.348	0,07%	269.072	0,07%
Xây dựng	52.614.757	14,15%	48.641.243	13,42%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	98.898.196	26,60%	94.125.479	25,98%
Vận tải kho bãi	13.346.640	3,59%	12.870.968	3,55%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.727.746	0,46%	1.778.330	0,49%
Thông tin và truyền thông	361.369	0,10%	344.957	0,10%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.111.832	0,57%	2.573.670	0,71%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24.826.403	6,68%	24.469.395	6,75%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	254.248	0,07%	244.807	0,07%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	290.919	0,08%	707.816	0,20%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	33.118	0,01%	35.507	0,01%
Giáo dục và đào tạo	220.635	0,06%	289.513	0,08%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64.102	0,02%	61.722	0,02%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67.068	0,02%	81.359	0,02%
Hoạt động dịch vụ khác	49.757.419	13,38%	48.472.058	13,37%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8.837.429	2,38%	9.715.237	2,68%
Tổng dư nợ	371.787.343	100,00%	362.416.124	100,00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung <i>Triệu đồng</i>	Dự phòng cụ thể <i>Triệu đồng</i>
<u>Kỳ này (31/03/2022)</u>		
Số dư đầu kỳ	2.697.260	1.940.256
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	78.620	506.284
Số dư cuối kỳ	2.775.880	2.446.540
<u>Kỳ trước (31/12/2021)</u>		
Số dư đầu kỳ	2.186.737	1.251.517
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	510.523	688.739
Số dư cuối kỳ	2.697.260	1.940.256

21. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn	3.881	3.881
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3.881	3.881
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(636)	(636)
	3.245	3.245

22. Chứng khoán đầu tư
22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	20.186.835	9.952.161
Chứng khoán Chính phủ	2.981.515	3.004.621
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.322.949	1.376.537
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	15.882.371	5.571.003
<i>Chứng khoán Vốn</i>	29.454	29.453
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.658	28.657
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	20.216.289	9.981.614
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(37.606)	(41.917)
	20.178.683	9.939.697

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	14.659.089	13.241.284
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	700.213	1.401.009
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	526.536	526.536
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	15.885.838	15.168.829
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	(3.949)	(3.949)
	15.881.889	15.164.880

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	158.391	164.391
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(31.596)	(32.739)
	126.795	131.652

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	474.868	304.414	232.494	304.119	2.384	1.318.279
Số tăng trong kỳ	3.596	153	277	1.198	32	4.332
- Chênh lệch tỷ giá	74	(295)	(277)	(83)	(32)	(613)
- Mua trong kỳ	1.388	142	-	1.281	-	2.811
- Tăng khác	2.134	-	-	-	-	2.134
Số giảm trong kỳ	(646)	(377)	-	(2.251)	-	(3.274)
- Thanh lý, nhượng bán	(646)	(377)	-	(42)	-	(1.065)
- Giảm khác	-	-	-	(2.209)	-	(2.209)
Số dư cuối kỳ	477.818	303.884	232.217	303.066	2.352	1.319.337
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	179.341	241.622	162.781	197.453	888	782.085
Số tăng trong kỳ	3.479	2.785	3.110	4.700	62	14.136
- Chênh lệch tỷ giá	58	(248)	(212)	(61)	(19)	(482)
- Khấu hao trong kỳ	3.421	3.033	3.322	4.761	81	14.618
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(2.498)	(377)	-	(263)	-	(3.138)
- Thanh lý, nhượng bán	(597)	(377)	-	(20)	-	(994)
- Giảm khác	(1.901)	-	-	(243)	-	(2.144)
Số dư cuối kỳ	180.322	244.030	165.891	201.890	950	793.083
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	295.527	62.792	69.713	106.666	1.496	536.194
Tại ngày cuối kỳ	297.496	59.854	66.326	101.176	1.402	526.254

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	475.271	287.073	246.662	278.530	1.398	1.288.934
- Tăng trong năm	25.330	21.130	10.921	28.176	2.650	88.207
- Thanh lý, nhượng bán	(4.919)	(2.562)	(25.008)	(2.362)	-	(34.851)
- Phân loại lại	(20.384)	358	1.110	343	(1.506)	(20.079)
- Chênh lệch tỷ giá	(430)	(1.585)	(1.191)	(568)	(158)	(3.932)
Số dư cuối năm	474.868	304.414	232.494	304.119	2.384	1.318.279
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	174.045	232.343	167.504	181.645	411	755.948
- Khấu hao trong năm	15.835	12.255	15.181	17.238	445	60.954
- Thanh lý, nhượng bán	(4.527)	(2.560)	(20.470)	(2.343)	-	(29.900)
- Phân loại lại	(5.698)	788	1.537	1.305	88	(1.980)
- Chênh lệch tỷ giá	(314)	(1.204)	(971)	(392)	(56)	(2.937)
Số dư cuối năm	179.341	241.622	162.781	197.453	888	782.085
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	301.226	54.730	79.158	96.885	987	532.986
Tại ngày cuối năm	295.527	62.792	69.713	106.666	1.496	536.194

25. Tài sản cố định vô hình :
- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.347.706	373.793	25.700	4.747.199
Số tăng trong kỳ	-	7.385	(231)	7.154
- Chênh lệch tỷ giá	-	(185)	(231)	(416)
- Mua trong kỳ	-	7.570	-	7.570
Số giảm trong kỳ	-	(96)	-	(96)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Số dư cuối kỳ	4.347.706	381.082	25.469	4.754.257
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.437	278.297	19.681	304.415
Số tăng trong kỳ	39	4.314	25	4.378
- Chênh lệch tỷ giá	-	(185)	(231)	(416)
- Khấu hao trong kỳ	39	4.499	256	4.794
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(96)	-	(96)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.476	282.515	19.706	308.697
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.341.269	95.496	6.019	4.442.784
Tại ngày cuối kỳ	4.341.230	98.567	5.763	4.445.560

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4,280,840	314,512	27,998	4,623,350
- Tăng trong năm	46,808	60,050	-	106,858
- Biến động khác	20,058	135	(1,170)	19,023
- Chênh lệch tỷ giá	-	(904)	(1,128)	(2,032)
Số dư cuối năm	4,347,706	373,793	25,700	4,747,199
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6,279	263,744	20,250	290,273
- Khấu hao trong năm	158	14,868	1,144	16,170
- Biến động khác	-	588	(588)	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	(903)	(1,125)	(2,028)
Số dư cuối năm	6,437	278,297	19,681	304,415
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4,274,561	50,768	7,748	4,333,077
Tại ngày cuối năm	4,341,269	95,496	6,019	4,442,784

26. Tài sản Có khác

	31/03/2022	31/12/2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	8.767.930	6.132.269
Các khoản phải thu	25.413.896	31.332.967
- Các khoản phải thu nội bộ	101.294	32.404
- Các khoản phải thu bên ngoài	25.312.602	31.300.563
Trong đó: Phải thu bên ngoài liên quan đến thư tín dụng trả chậm	16.994.295	17.999.306
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(255.583)	(255.583)
Tài sản Có khác	4.528.493	783.035
	38.454.736	37.992.688

27. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	30.212.192	27.648.145
- Bảng VND	29.995.943	27.497.079
- Bảng vàng và ngoại tệ	216.249	151.066
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	40.890.459	46.780.437
- Bảng VND	24.540.071	27.904.866
- Bảng vàng và ngoại tệ	16.350.388	18.875.571
Tổng	71.102.651	74.428.582

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	1.464.381	1.488.838
- Bảng vàng và ngoại tệ	3.342.193	3.815.130
Tổng	4.806.574	5.303.968

28. Tiền gửi của khách hàng:

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	30.663.066	29.861.972
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.297.894	27.684.462
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.365.172	2.177.510
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	301.355.406	295.959.907
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	292.719.611	287.136.727
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.635.795	8.823.180
Tiền gửi vốn chuyên dùng	25.174	50.256
Tiền gửi ký quỹ	1.595.035	1.324.693
	333.638.681	327.196.828

29. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	938.698	996.083
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	3.967.077	3.956.087
	4.905.775	4.952.170

30. Các khoản nợ khác

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi/phí phải trả	8.247.038	7.687.455
Các khoản phải trả nội bộ	407.234	101.077
Các khoản phải trả bên ngoài	3.570.432	3.568.460
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	31.026
	12.224.704	11.388.018

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	26,673,698	1,449,603	(293,665)	(5,260)	46,421	1,906,518	969,311	1,022	4,784,017	35,531,665
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2,504,193	2,504,193
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2,504,193	2,504,193
Giảm trong kỳ	-	-	(46,559)	-	(813)	-	(10,150)	-	(159,548)	(217,070)
Giảm khác	-	-	(46,559)	-	(813)	-	(10,150)	-	(159,548)	(217,070)
Số dư cuối quý	26,673,698	1,449,603	(340,224)	(5,260)	45,608	1,906,518	959,161	1,022	7,128,662	37,818,788

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 <i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	132.392	103.226
Thu lãi tiền vay	8.778.018	7.036.049
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	461.033	559.142
Thu phí hoạt động bảo lãnh	35.855	44.254
	9.407.298	7.742.671

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(5.027.616)	(5.405.800)
Trả lãi cho vay	(156.936)	(111.022)
	(5.184.552)	(5.516.822)

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 <i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	244.248	187.881
- Hoạt động thanh toán	109.175	89.382
- Hoạt động ngân quỹ	2.566	4.180
- Dịch vụ đại lý	132.507	94.319
Chi phí dịch vụ liên quan	(86.984)	(61.332)
- Hoạt động thanh toán	(25.252)	(23.777)
- Hoạt động ngân quỹ	(10.763)	(2.398)
- Chi phí dịch vụ đại lý	(50.969)	(35.157)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	157.264	126.549

35. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(7.588)	(15.048)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(703.035)	(560.473)
Chi về tài sản	(108.948)	(106.814)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(19.412)	(18.257)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(99.553)	(135.011)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(75.900)	(73.109)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	(150)
	(995.024)	(890.605)

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.675.459	1.878.292
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.992.969	14.352.057
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	30.521.644	35.323.324
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	24.510.497	20.255.494
	63.700.569	71.809.167

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	43.824	43.824
Cam kết trong nghiệp vụ LC	30.834.939	27.656.867
Bảo Lãnh khác	12.081.680	10.097.594
	42.960.443	37.798.285

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;

► có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và

quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. Thông tin báo cáo bộ phận**- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	400,284,847	37,600,152	13,469,189	64,199,125	515,553,313
1. TS Bộ phận	379,316,990	37,538,217	164,400	63,996,429	481,016,036
2. TS phân bổ	20,967,857	61,935	13,304,789	202,696	34,537,277
Nợ phải trả	(3,329,271)	(7,049)	(1,634,135)	(472,764,070)	(477,734,525)
1. Nợ phải trả bộ phận	(942,577)	-	(119,699)	(472,740,998)	(473,803,274)
2. Nợ phân bổ	(2,386,694)	(7,049)	(1,514,436)	(23,072)	(3,931,251)

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</i>					
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	3.327.272	533.990	213.757	147.727	4.222.746
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	118.609	28.077	7.414	3.164	157.264
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	18.748	8.136	987	399	28.270
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	62.229	3.010	681	-	65.920
Lãi thuần từ hoạt động khác	110.941	14.460	83.744	94	209.239
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	10.230	-	-	-	10.230
Chi phí hoạt động	(721.395)	(168.973)	(72.213)	(32.443)	(995.024)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.926.634	418.700	234.370	118.941	3.698.645
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng					
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(613.825)	169.837	55.262	(83.417)	(472.143)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.312.809	588.537	289.632	35.524	3.226.502

Tại ngày 31/03/2022

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	890.795	420.071	157.738	206.855	1.675.459
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.764.883	10.118	20.886	1.197.082	6.992.969
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	59.840.704	2.262	2.744	586.827	60.432.537
Cho vay khách hàng	275.589.105	58.662.299	20.155.052	12.158.467	366.564.923
Đầu tư tài chính	36.450.644	225	-	-	36.450.869
Tài sản cố định	4.893.208	55.221	23.519	9.872	4.981.820
Tài sản khác	17.563.695	12.286.022	8.376.792	228.227	38.454.736
TỔNG TÀI SẢN	400.993.034	71.436.218	28.736.731	14.387.330	515.553.313
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	68.421.691	975	9.154	8.961.907	77.393.727
Tiền gửi khách hàng	248.940.131	61.013.873	20.643.002	3.041.675	333.638.681
Huy động khác	45.511.892	4.672.965	4.292.556	-	54.477.413
Nợ phải trả khác	9.666.212	1.159.881	502.383	896.228	12.224.704
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	372.539.926	66.847.694	25.447.095	12.899.810	477.734.525

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	22.820	22.750
EUR	25.471	25.737
GBP	29.980	30.739
CHF	24.703	24.899
JPY	187	198
SGD	16.869	16.858
AUD	17.083	16.528
HKD	2.916	2.921
CAD	18.245	17.885
CNY	3.598	3.573
LAK	1,9431	2,0357
XAU	6.851.000	6.116.000

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu



Hàn Thị Loan

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân



Phó Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

